



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00305-22-1




Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, 18-08-2022



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		18.120.516.717.013	20.442.047.221.235
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	3.952.327.994.716	9.340.198.391.379
Tiền	111		16.335.834.716	7.298.391.379
Các khoản tương đương tiền	112		3.935.992.160.000	9.332.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.519.423.896.500	10.444.572.505.069
Phải thu của khách hàng	131	9	508.918.316.161	486.176.356.462
Trả trước cho người bán	132		11.339.574.487	19.717.376.602
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	4.421.581.871.592	4.086.581.871.592
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	8.577.584.134.260	5.852.096.900.413
Hàng tồn kho	140	12	631.229.859.837	648.736.035.986
Hàng tồn kho	141		641.851.193.364	675.385.095.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.621.333.527)	(26.649.059.337)
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.534.965.960	8.540.288.801
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.449.598.182	8.540.288.801
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.085.367.778	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		8.765.771.751.947	8.838.694.256.400
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.812.687.071	29.955.973.671
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	24.812.687.071	29.955.973.671
Tài sản cố định	220		58.507.047.083	76.551.082.911
Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.102.430.093	12.350.548.079
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>95.093.891.903</i>	<i>93.234.197.693</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(82.991.461.810)</i>	<i>(80.883.649.614)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	14	46.404.616.990	64.200.534.832
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>289.714.438.133</i>	<i>289.714.438.133</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(243.309.821.143)</i>	<i>(225.513.903.301)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.831.689.175	1.085.404.617
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	8.831.689.175	1.085.404.617
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.491.171.509.348	8.461.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	8	8.491.171.509.348	8.461.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		182.448.819.270	269.430.285.853
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	10.396.490.303	8.548.881.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	172.052.328.967	260.881.404.530
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.886.288.468.960	29.280.741.477.635

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.203.402.473.376	10.953.041.901.826
Nợ ngắn hạn	310		8.175.983.102.090	10.925.496.897.621
Phải trả người bán	311	18	1.667.320.583.717	4.044.609.067.617
Người mua trả tiền trước	312		54.624.833.088	108.449.608.041
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	27.647.621.424	176.221.324.817
Phải trả người lao động	314		37.143.747.560	-
Chi phí phải trả	315	20	1.004.447.151.442	1.503.951.151.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	234.469.710.728	13.266.952.054
Vay ngắn hạn	320	22	5.150.329.454.131	5.078.998.793.316
Nợ dài hạn	330		27.419.371.286	27.545.004.205
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	27.419.371.286	27.545.004.205
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.682.885.995.584	18.327.699.575.809
Vốn chủ sở hữu	410	23	18.682.885.995.584	18.327.699.575.809
Vốn cổ phần	411	24	7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	3.560.554.240.858	3.560.554.240.858
Cổ phiếu quỹ	415	24	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.849.059.901.847	8.493.873.482.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.493.873.482.072	2.848.603.635.250
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		355.186.419.775	5.645.269.846.822
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.886.288.468.960	29.280.741.477.635

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Hoàng Yên
 Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	26	11.472.287.865.742	10.857.485.053.178
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	69.016.274.790	231.325.486.081
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	26	11.403.271.590.952	10.626.159.567.097
Giá vốn hàng bán	11	27	8.915.023.161.214	8.276.011.165.448
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.488.248.429.738	2.350.148.401.649
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	286.463.371.036	265.184.685.231
Chi phí tài chính	22	29	104.261.716.957	58.767.055.914
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.690.471.472	49.758.992.465
Chi phí bán hàng	25	30	1.971.837.392.443	1.866.926.957.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	253.223.061.137	202.274.558.235
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		445.389.630.237	487.364.515.321
Thu nhập khác	31		227.992.548	79.778.140
Chi phí khác	32		22.154	99.071
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		227.970.394	79.679.069
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		445.617.600.631	487.444.194.390
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.602.105.293	67.273.516.790
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	88.829.075.563	31.045.816.768
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		355.186.419.775	389.124.860.832


Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	445.617.600.631	487.444.194.390
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	19.903.730.038	19.786.454.346
Các khoản dự phòng	03	12.991.279.578	36.218.897.695
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.796.255.481	2.379.995.902
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	-	(41.529.721)
Thu nhập lãi và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(282.785.082.872)	(263.149.429.678)
Chi phí lãi vay	06	66.690.471.472	49.758.992.465
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	289.214.254.328	332.397.575.399
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(69.228.386.214)	(30.167.521.806)
Biến động hàng tồn kho	10	4.514.896.571	(109.822.115.277)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.719.605.338.443)	(276.860.693.627)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.617.842.932)	(2.116.440.100)
		(2.496.722.416.690)	(86.569.195.411)
Tiền lãi vay đã trả	14	(61.918.997.069)	(52.942.353.083)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(117.753.307.820)	(143.996.866.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(2.676.394.721.579)	(283.508.415.364)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(8.610.706.720)	(8.864.683.619)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	41.529.721
Tiền chi cho vay	23	(335.000.000.000)	(90.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(4.680.000.000.000)	(95.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	-	102.670.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi từ các hoạt động đầu tư khác	24	1.350.000.000.000	40.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(29.500.000.000)	(27.000.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	940.711.271.038	1.609.293.341.109
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(2.762.399.435.682)	1.531.140.187.211
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	7.237.261.760.711	7.425.343.183.165
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(7.186.203.681.258)	(8.094.517.906.429)
Tiền chi trả cổ tức	36	(146.115.600)	(184.503.586.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	50.911.963.853	(853.678.309.764)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.387.882.193.408)	393.953.462.083
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9.340.198.391.379	2.947.154.597.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	11.796.745	190.384.779
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.952.327.994.716	3.341.298.444.005

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

30/6/2022

30/6/2021

VND

VND

Thu hồi các khoản phải thu về cho vay thông qua việc cần trừ
với cổ tức phải trả

- 3.002.982.502.500

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Trong kỳ, theo Nghị quyết của các cổ đông của Công ty tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-MSC ngày 28 tháng 4 năm 2022, các cổ đông đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, công ty mẹ của Công ty. Đến ngày của báo cáo này, việc sáp nhập vẫn chưa diễn ra.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1.378 nhân viên (1/1/2022: 1.262 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về cho vay và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng hàng năm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng dự đoán nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước dịp Tết (Tết Nguyên đán), diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng mua các sản phẩm gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn từ các công ty con, đồng thời tăng cường quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian dẫn đến mùa lễ hội.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	346.807.706	308.317.107
Tiền gửi ngân hàng	15.989.027.010	6.990.074.272
Các khoản tương đương tiền	3.935.992.160.000	9.332.900.000.000
	3.952.327.994.716	9.340.198.391.379

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

8. Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2022		1/1/2022	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.446.400.009.348	100%	3.446.400.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	30.500.000.000
		8.491.171.509.348		8.461.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), (8) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (9) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) và (10) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”). Các công ty con này, ngoại trừ MLA và HNF, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, MLA và HNF vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), (3) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (4) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (5) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, KRP tạm thời ngừng hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc gia đình và phân phối sản phẩm của mình trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro (“JPR”). HIF điều hành các cửa hàng bán lẻ để bán lẻ các sản phẩm tiêu dùng của Công ty cho khách hàng cuối cùng. JPR cung cấp dịch vụ giặt ủi. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.461.671.509.348	8.222.671.509.348
Tăng trong kỳ	29.500.000.000	27.000.000.000
Số dư cuối kỳ	8.491.171.509.348	8.249.671.509.348

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	355.196.785.664	265.052.115.608
Phải thu từ các bên thứ ba	153.721.530.497	221.124.240.854
	<hr/>	<hr/>
	508.918.316.161	486.176.356.462

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn cho vay từ các bên liên quan	4.421.581.871.592	4.086.581.871.592
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu cho vay từ các bên liên quan với số tiền là 4.181.581.871.592 VND không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% (1/1/2022: 4.086.581.871.592 VND là 6,5% một năm) trong kỳ. Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

Các khoản phải thu ngắn hạn cho vay từ một bên liên quan với số tiền là 240.000.000.000 VND không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% trong kỳ. Các khoản cho vay này đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.896.046.683.660	3.735.055.037.293
▪ Lãi dự thu ngắn hạn khoản cho vay (i)	2.227.368.426.450	2.093.059.136.807
▪ Phải thu khác (ii)	41.737.475.539	3.881.928.929
▪ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (iii)	11.427.694.211	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iv)	3.330.000.000.000	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iv)	53.074.520.545	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	8.414.450.074	14.716.094.795
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	8.848.637.600	4.648.507.665
Phải thu khác	666.246.181	736.194.924
	<hr/>	<hr/>
	8.577.584.134.260	5.852.096.900.413
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.812.687.071	29.955.973.671
	<hr/>	<hr/>

- (i) Các khoản phải thu này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay cấp cho các bên liên quan. Xem thêm Thuyết minh 10 và Thuyết minh 34 để biết thêm thông tin.
- (ii) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi có yêu cầu.
- (iii) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản ký quỹ, ký cược cho một bên liên quan cho việc thuê kho.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty một tỷ lệ phí sử dụng vốn tối thiểu trên khoản tiền đặt cọc là 6,0% một năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	40.023.786.996	-	23.620.297.377	-
Nguyên vật liệu	104.655.947.445	(420.887.384)	85.011.871.915	(4.710.931.401)
Công cụ và dụng cụ	3.604.687.302	-	4.686.502.801	-
Thành phẩm	28.668.838.192	(3.694.793.745)	42.272.415.020	(1.497.534.974)
Hàng hóa	464.897.933.429	(6.505.652.398)	514.119.930.752	(20.440.592.962)
Hàng gửi đi bán	-	-	5.674.077.458	-
	641.851.193.364	(10.621.333.527)	675.385.095.323	(26.649.059.337)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	26.649.059.337	18.884.348.806
Tăng dự phòng trong kỳ	13.018.175.824	47.166.316.881
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(29.019.005.388)	(17.413.607.639)
Hoàn nhập dự phòng	(26.896.246)	(10.947.419.186)
Số dư cuối kỳ	10.621.333.527	37.689.638.862

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 10.621 triệu VND (1/1/2022: 26.649 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	26.295.609.567	4.012.032.589	10.603.833.592	93.234.197.693
Tăng trong kỳ	-	41.245.000	338.897.809	-	380.142.809
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	216.827.273	1.262.724.128	1.479.551.401
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	26.336.854.567	4.567.757.671	11.866.557.720	95.093.891.903
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	19.562.109.141	3.156.844.278	5.841.974.250	80.883.649.614
Khấu hao trong kỳ	-	1.426.117.362	141.086.418	540.608.416	2.107.812.196
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	20.988.226.503	3.297.930.696	6.382.582.666	82.991.461.810
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	6.733.500.426	855.188.311	4.761.859.342	12.350.548.079
Số dư cuối kỳ	-	5.348.628.064	1.269.826.975	5.483.975.054	12.102.430.093

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 66.674 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 65.762 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	289.078.074.497	636.363.636	289.714.438.133
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	224.877.539.665	636.363.636	225.513.903.301
Khấu hao trong kỳ	17.795.917.842	-	17.795.917.842
Số dư cuối kỳ	242.673.457.507	636.363.636	243.309.821.143
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.200.534.832	-	64.200.534.832
Số dư cuối kỳ	46.404.616.990	-	46.404.616.990

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 13.049 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 13.049 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ	1.085.404.617
Tăng trong kỳ	11.364.911.388
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.479.551.401)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.139.075.429)
Số dư cuối kỳ	8.831.689.175

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Máy móc và thiết bị	4.419.408.751	768.789.617
Thiết bị văn phòng	3.712.709.424	-
Khác	699.571.000	316.615.000
	8.831.689.175	1.085.404.617

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	8.548.881.323
Tăng trong kỳ	1.324.362.452
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.139.075.429
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	1.219.710.737
Phân bổ trong kỳ	(2.835.539.638)
Số dư cuối kỳ	<u>10.396.490.303</u>

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	115.274.249.227	180.862.498.139
Chi phí kho vận phải trả	24.348.649.903	44.210.972.874
Chiết khấu thương mại phải trả	6.360.190.041	8.179.375.187
Chi phí phải trả khác	26.069.239.796	27.628.558.330
	<u>172.052.328.967</u>	<u>260.881.404.530</u>

18. Phải trả người bán

	30/6/2022 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2022 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	1.549.859.914.198	3.934.165.298.997
Phải trả các bên thứ ba	117.460.669.519	110.443.768.620
	<u>1.667.320.583.717</u>	<u>4.044.609.067.617</u>

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cán trừ/Hoàn lại VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	32.921.729.203	938.187.496.875	(33.028.952.792)	(938.080.273.286)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.411.124.691	1.602.105.293	(117.753.307.820)	-	23.259.922.164
Thuế thu nhập cá nhân	3.599.864.729	80.102.406.021	(76.352.208.574)	(2.962.362.916)	4.387.699.260
Thuế xuất nhập khẩu	-	79.112.542	(79.112.542)	-	-
Các loại thuế khác	288.606.194	12.837.516.741	(13.126.122.935)	-	-
	176.221.324.817	1.032.808.637.472	(240.339.704.663)	(941.042.636.202)	27.647.621.424

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	576.371.246.133	904.312.490.697
Chi phí kho vận	121.743.249.516	221.054.864.369
Thưởng và lương tháng 13	81.416.369.642	158.037.870.946
Chi phí trưng bày	71.205.904.332	54.459.304.548
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	39.552.673.197	29.769.726.565
Chi phí công nghệ thông tin	32.999.600.840	44.463.680.096
Chiết khấu thương mại	31.800.950.204	40.896.875.933
Chi phí lãi vay	16.020.821.393	11.249.346.990
Chi phí nghiên cứu thị trường	3.155.810.000	5.840.000.000
Chi phí khác	30.180.526.185	33.866.991.632
	1.004.447.151.442	1.503.951.151.776

21. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	221.892.678.100	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.826.831.177	7.568.407.430
Cổ tức phải trả	4.740.188.500	4.886.304.100
Phải trả khác	1.010.012.951	812.240.524
	234.469.710.728	13.266.952.054

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.419.371.286	27.545.004.205

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2022		Biến động trong kỳ			30/6/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.078.998.793.316	5.078.998.793.316	7.237.261.760.711	(7.186.203.681.258)	20.272.581.362	5.150.329.454.131	5.150.329.454.131

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,00% – 3,90%	4.035.000.000.000	3.566.000.000.000
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	1,45% – 3,05%	1.115.329.454.131	1.512.998.793.316
			<u>5.150.329.454.131</u>	<u>5.078.998.793.316</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng dài hạn cho các công ty con với giá trị ghi sổ là 1.345 tỷ VND (1/1/2022: 1.416 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.038.175.816.250	15.376.629.069.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	389.124.860.832	389.124.860.832
Cổ tức	-	-	-	(3.189.572.181.000)	(3.189.572.181.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	3.237.728.496.082	12.576.181.749.819
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	355.186.419.775	355.186.419.775
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.849.059.901.847	18.682.885.995.584

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	726.793.818	7.267.938.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	715.878.430	7.158.784.300.000	715.878.430	7.158.784.300.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.560.554.240.858		3.560.554.240.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động của vốn cổ phần hiện đang lưu hành trong kỳ.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng 1 năm	97.503.688.318	121.741.083.673
Trong vòng 2 đến 5 năm	25.608.000.000	51.681.466.053
	123.111.688.318	173.422.549.726

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.810.539.825	6.145.060.099
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	43.152.671.560	10.723.998.227
	<hr/>	<hr/>
	44.963.211.385	16.869.058.326

(c) Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	301.850	6.982.704.147	141.063	3.195.081.933
		<hr/>		<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	11.468.222.561.075	10.854.880.172.728
▪ Doanh thu khác	4.065.304.667	2.604.880.450
	<hr/>	<hr/>
	11.472.287.865.742	10.857.485.053.178
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	40.965.809.785	182.971.594.862
▪ Hàng bán bị trả lại	28.050.465.005	48.353.891.219
	<hr/>	<hr/>
	69.016.274.790	231.325.486.081
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	11.403.271.590.952	10.626.159.567.097

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	8.902.031.881.636	8.239.792.267.753
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.991.279.578	36.218.897.695
	<hr/>	<hr/>
	8.915.023.161.214	8.276.011.165.448

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	134.309.289.643	216.439.938.204
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	148.473.793.229	46.709.491.474
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.680.288.164	2.035.255.553
	<hr/>	<hr/>
	286.463.371.036	265.184.685.231

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	66.690.471.472	49.758.992.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.423.469.187	4.624.120.774
Chi phí khác	11.147.776.298	4.383.942.675
	<hr/>	<hr/>
	104.261.716.957	58.767.055.914

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.229.343.755.350	1.208.727.432.841
Chi phí kho vận	384.779.933.580	331.268.358.153
Chi phí nhân viên	241.083.705.445	218.124.582.550
Chi phí trưng bày	61.092.006.945	52.711.728.141
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	22.769.368.632	18.728.250.414
Chi phí nghiên cứu thị trường	4.847.794.080	11.701.019.690
Chi phí khác	27.920.828.411	25.665.585.621
	<hr/>	<hr/>
	1.971.837.392.443	1.866.926.957.410

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	138.821.791.874	97.889.070.802
Chi phí thuê văn phòng	33.257.438.189	32.103.595.120
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	25.929.300.796	24.505.817.870
Chi phí nghiên cứu và phát triển	17.695.593.658	9.948.394.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.133.351.762	11.073.707.186
Chi phí khác	26.385.584.858	26.753.972.292
	<hr/>	<hr/>
	253.223.061.137	202.274.558.235

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Giá vốn thành phẩm và giá mua hàng hóa đã bán	8.902.031.881.636	8.239.792.267.753
Chi phí nhân viên	379.905.497.319	316.013.653.352
Chi phí khấu hao	19.903.730.038	19.786.454.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.779.715.191.230	1.689.694.597.194
Chi phí khác	58.527.314.571	79.925.708.448
	<hr/>	<hr/>

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.602.105.293	67.273.516.790
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	88.829.075.563	31.045.816.768
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	90.431.180.856	98.319.333.558

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	445.617.600.631	487.444.194.390
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	89.123.520.126	97.488.838.878
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.307.660.730	830.494.680
	90.431.180.856	98.319.333.558

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian cũng như từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt thuế, đánh thuế và tính lãi phạt chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	55.756.814	47.529.455	38.012.561	5.739.999
	Phí hỗ trợ quản lý	1.001.886.300	1.822.481.038	3.431.971.409	2.430.085.109
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã công bố	-	3.021.089.152.500	-	-
	Cổ tức được trả thông qua cần trừ với các khoản cho vay phải thu	-	3.002.982.502.500	-	-
	Cổ tức được trả bằng tiền	-	18.106.650.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	2.896.046.683.660	3.627.549.218.905
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	29.500.000.000	27.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	294.723.388
	Bán hàng hóa	-	341.169	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	45.068.450.543	51.340.527.230	-	-
	Mua hàng hóa	884.385.718.242	780.408.086.959	(28.360.042.380)	(129.554.375.771)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	138.485.239.637	172.860.842.251	-	-
	Bán tài sản cố định	-	30.000.000	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.710.978.970.283	2.877.199.107.303	(287.521.083.179)	(1.387.299.783.937)
	Cho vay	95.000.000.000	90.000.000.000	2.181.581.871.592	2.086.581.871.592
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	-	18.170.000.000	-	-
	Thu hồi các khoản cho vay thông qua cân trừ với cổ tức phải trả	-	1.178.982.502.500	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	67.679.481.424	96.854.006.699	1.305.302.467.550	1.237.622.986.126
	Phí hỗ trợ quản lý	15.285.794	-	(15.285.794)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	96.775.876.814	96.271.710.564	-	-
	Bán tài sản cố định	-	1.964.544	-	-
	Mua hàng hóa	2.097.252.992.599	2.057.418.347.542	(349.919.332.812)	(1.689.549.214.657)
	Cho vay	-	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
	Thu hồi các khoản cho vay thông qua cân trừ với cổ tức phải trả	-	1.824.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	64.465.753.424	117.736.547.944	919.901.904.105	855.436.150.681
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa	4.611.334.867	2.364.297.420	-	-
	Mua hàng hóa	710.151.081.268	462.531.655.617	(208.678.000.000)	(152.093.792.921)
	Cho vay	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.164.054.795	-	2.164.054.795	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	26.954.465.750	28.552.120.940	-	-
	Bán tài sản cố định	-	6.940.206	-	-
	Mua hàng hóa	757.479.896.205	443.130.084.642	(109.122.372.999)	(435.458.908.979)
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	-	84.500.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	1.849.383.561	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	5.965.408	11.444.584	4.709.072	-
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	3.546.303	11.270.172	2.344.091	-
	Mua hàng hóa	-	163.307.232	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	470.156.836	595.422.479	-	-
	Mua hàng hóa	35.542.123.800	63.913.795.830	(58.581.975.240)	(37.578.511.695)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	107.211.095.000
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	23.501.285.456	26.293.047.737	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	848.169.692.924	711.763.618.695	(238.899.729.020)	(56.024.667.533)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	18.249.983	112.347.757	-	-
	Mua hàng hóa	1.782.023.040	1.382.861.076	(1.063.686.811)	(724.170.586)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vinh Hảo	Bán hàng hóa	68.098.211	48.223.626	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	255.751.383.301	230.053.220.521	(147.333.263.694)	(14.374.455)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	40.388.582	135.185.819	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	127.362.465.205	112.121.414.968	(120.378.530.563)	(28.043.819.863)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	43.537.592.060	40.081.165.419	30.307.166.503	9.616.460.290
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	30.358.340.798	-	16.559.754.304	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	88.544.998.731	57.645.158.970	-	(17.823.678.600)
Công ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	80.015.932	74.399.179	14.738.930	9.725.211
	Bán tài sản cố định	-	2.624.971	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	24.362.971	21.250.239	8.409.177	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	690.526	947.232	223.252	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	290.267.774	50.346.241	-	-
	Mua hàng hóa	4.044.267.416	376.761.226	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	18.541.237.386	17.854.686.694	40.442.167.657	25.645.053.000
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Đặt cọc	11.427.694.211	-	11.427.694.211	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	2.802.901.207	21.002.393	3.064.340.884	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	1.132.843.084	2.868.778.941	2.868.778.941

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	75.792.465	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	378.273.269	1.145.578.474	402.964.859	1.600.876.379
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	16.728.182	68.673.981	4.359.273	2.800.001
	Phí hỗ trợ quản lý	17.855.641.435	5.534.722.859	17.855.641.435	3.460.908.168
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	693.501.309	97.211.071	378.690.853	114.244.571
	Mua hàng hóa	28.936.796	59.428.751	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.394.067.914	2.207.168.477	3.556.933.978	3.575.300.853
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	631.290.897	255.281.440	159.417.897	248.956.759
	Mua hàng hóa	-	249.391.229	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.026.276.873	3.624.066.200	2.127.213.012	5.377.861.008
	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	281.683.695	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	20.280.784	30.440.056	4.721.820	16.300.106
	Mua hàng hóa	4.404.000	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	186.942.990	-	190.757.886	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Bán hàng hóa	-	24.399.003	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	702.544.205	604.929.153	207.915.036	80.359.849
	Phí hỗ trợ quản lý	646.956.702	603.657.889	1.512.186.781	865.230.079

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	576.112.517.912	407.259.733.273	272.049.664.188	212.986.454.214
	Mua hàng hóa và dịch vụ	64.460.844.118	24.029.954.644	(1.897.500)	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	11.257.500.962	8.775.000.000	163.017.368	-
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	11.886.826.534	4.316.688.961	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	124.280.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco	Bán hàng hóa	-	1.952.273	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	405.516.408	225.000.000	81.916.922	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	650.256.008	-	274.376.904	28.910.000
	Mua hàng hóa	10.190.451	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.197.033.900	-	1.197.033.900	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	458.993.742	-	-	-
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	33.896.720	-	24.832.310	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (*)	Bán hàng hóa	-	56.596.640	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	970.162.210	-	-
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (*)	Bán hàng hóa	-	5.112.473	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	458.694.819	-	-
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (*)	Bán hàng hóa	-	28.404.690	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	570.316.600	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (*)	Phí hỗ trợ quản lý	-	155.333.798	-	-
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (*)	Bán hàng hóa	-	5.112.473	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	466.290.622	-	-
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (*)	Bán hàng hóa	-	34.834.955	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	742.306.754	-	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (*)	Bán hàng hóa	-	102.869.286	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	2.751.083.593	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (*)	Bán hàng hóa	-	24.399.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	1.137.938.517	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (*)	Bán hàng hóa	-	9.643.263	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	694.091.665	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (*)	Bán hàng hóa	-	5.150.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	98.003.747	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (**)	7.645.294.066	6.034.242.001	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

- (*) Tại ngày 1 tháng 12 năm 2021, các công ty này không còn là các bên liên quan của Công ty do đã có sự thay đổi về quyền kiểm soát trong các công ty này kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2021.
- (**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021.



35. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (“ESOP”) với giá phát hành cho mỗi cổ phiếu là 85.000 VND sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu của Công ty đã được hoàn tất.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

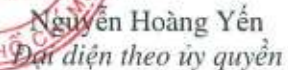
Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

